

Bản án số 74/2017/HS-ST
Ngày 22-12-2017.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Minh Lý;

Ông Hồ Văn Khang.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Ông Lê Văn Nghiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại Văn phòng ấp An Quới, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 79/2017/TLST-HS, ngày 29 tháng 11 năm 2017; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2017/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 12 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn Th, sinh năm 1988, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: Kp A, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Không có; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị N; vợ, con: Chưa có; tiền án: Có 04 tiền án.

+ Bản án số 72/2006/HSST ngày 10/7/2006 của Tòa án nhân dân thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, xử phạt Nguyễn Văn Th 05 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”.

+ Bản án số 11/2011/HSST ngày 13/01/2011 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, xử phạt Nguyễn Văn Th 01 năm 6 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

+ Bản án số 197/2012/HSST ngày 17/9/2012 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, xử phạt Nguyễn Văn Th 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

+ Bản án số 05/2015/HSST ngày 06/01/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138; điểm g, p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự xử phạt Nguyễn Văn Th 02 năm 6 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”

Tiền sự: không; bị bắt tạm giữ ngày: 24/10/2017, tạm giam từ ngày 27/10/2017 đến nay, có mặt.

2. Lê Bằng T, sinh năm 1987, tại tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: Khu phố B, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; con ông Lê Ngọc B (đã chết) và bà Nguyễn Thị N; có vợ tên Nguyễn Thị Ngọc Y (đã ly hôn) và 01 người con sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ ngày: 24/10/2017, tạm giam từ ngày 27/10/2017 đến nay, có mặt.

Bị hại: Chị Lê Thị Thảo P, sinh năm 1998; nơi cư trú: Ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 18 giờ ngày 24/10/2017, trong lúc Lê Bằng T điều khiển xe mô tô biển số 51U6-3107 chở Nguyễn Văn Th ngồi phía sau đi trên đường Tỉnh lộ 787 theo hướng từ xã An Hòa về khu công nghiệp “Thành Thành Công” để đi về nhà, do không có tiền tiêu xài nên T nói với Th là tìm tài sản của người dân đi đường để cướp giật thì Th đồng ý. Khi đến khu vực chợ “An Hòa” thuộc ấp An Quới, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Th nhìn thấy chị Lê Thị Thảo P đang điều khiển xe mô tô biển số 70L1-468.21 lưu thông theo hướng ngược lại, trong túi quần phía trước bên trái của chị P có để 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 plus, Th kêu T quay đầu xe lại chạy vượt lên áp sát vào bên trái xe của chị P, Th dùng tay phải giật lấy điện thoại di động của chị P rồi bỏ chạy đến khu vực đèn tín hiệu giao thông thuộc khu phố Lộc An, thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh thì xe mô tô của T va chạm với xe mô tô biển số 70K1-0803 do ông Trần Quốc S điều khiển và xe mô tô biển số 70H1-7393 do ông Lưu Văn L điều khiển chạy phía trước cùng chiều, Th và T bị té ngã xuống đường, cùng lúc chị P điều khiển xe chạy đến tri hô và cùng người dân bắt giữ Th, T.

Tại Kết luận định giá tài sản số 123/KLĐG ngày 25/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện Trảng Bàng, kết luận: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 plus có giá trị thực tế là 7.500.000 đồng.

Qua xác minh, Th và T không có tài sản nên không kê biên.

Qua làm việc, chị Lê Thị Thảo P yêu cầu Nguyễn Văn Th, Lê Bằng T bồi

thường số tiền sửa chữa điện thoại di động do Th làm rơi gây hư hỏng là 3.000.000 đồng; hiện Th và T chưa bồi thường. Riêng ông Trần Quốc S và ông Lưu Văn L chỉ bị xây xát nhẹ nên không yêu cầu bồi thường gì cả.

Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Văn Th, Lê Bằng T thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung vụ án đã nêu. Các bị cáo đồng ý bồi thường số tiền 3.000.000 đồng cho chị P.

Bị hại chị Lê Thị Thảo P mặc dù vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra đã khai nhận đã nhận lại xe mô tô và điện thoại di động. Chị yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền sửa chữa điện thoại di động do Th làm rơi gây hư hỏng là 3.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N: Bà là mẹ của bị cáo T. Bị cáo T điều xe mô tô biển số 51U6-3107 làm phương tiện phạm tội bà không biết nên bà có yêu cầu nhận lại xe.

Bản Cáo trạng số 82/QĐ-KSĐT, ngày 29/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh truy tố bị cáo Nguyễn Văn Th về tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự; bị cáo Lê Bằng T về tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th mức án từ 05 đến 06 năm tù.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Bằng T mức án từ 03 đến 04 năm tù.

Do các bị cáo không có tài sản, đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định của pháp luật.

Về bồi thường thiệt hại: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 3.000.000 đồng

Bị cáo Nguyễn Văn Th nói lời nói sau cùng: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, mong Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án thấp nhất.

Bị cáo Lê Bằng T nói lời nói sau cùng: Bị cáo rất hối hận về hành vi của bị cáo, mong Hội đồng xét xử xử nhẹ cho bị cáo để bị cáo sớm về với gia đình để nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Trảng Bàng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét hành vi của các bị cáo thấy rằng: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

Vào ngày 24/10/2017, Lê Bằng T điều khiển xe mô tô biển số 51U6- 3107 (biển số giả) chở Nguyễn Văn Th ngồi phía sau có hành vi cướp giật 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 plus của chị Lê Thị Thảo P khi chị P đang điều khiển xe mô tô biển số 70L1-468.21 chạy cùng chiều phía trước.

Trong vụ án này, hành vi của Th, T chỉ là đồng phạm giản đơn, bộc phát nhất thời phạm tội; tất cả không có sự bàn bạc, câu kết và phân công vai trò cụ thể trước khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản.

Do đó có đủ căn cứ kết luận bị cáo Nguyễn Văn Th, Lê Bằng T phạm tội cướp giật tài sản theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Hình sự.

Xét thấy Viện kiểm sát truy tố các bị cáo tình tiết định khung là:

Dùng thủ đoạn nguy hiểm: Trong vụ án này, các bị cáo thừa nhận đã dùng xe mô tô để thực hiện việc cướp giật điện thoại của chị P đang đi xe mô tô. Do đó Viện kiểm sát truy tố các bị cáo theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Ngoài ra bị cáo Th còn bị truy tố với tình tiết định khung tăng nặng là “tái phạm nguy hiểm”: Xét thấy bị cáo đã tái phạm nguy hiểm, chưa được xóa án tích, nay lại tiếp tục phạm tội với lỗi cố ý. Do đó, Viện kiểm sát truy tố bị cáo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[3] Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn Th và bị cáo Lê Bằng T là rất nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý, xuất phát từ mục đích tư lợi cá nhân, bị cáo đã giật lấy 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 plus của bị hại nhằm mục đích bán lấy tiền tiêu xài, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi đã thực hiện. Do đó, cần lên một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo để có tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Xét mức đề nghị xử phạt hình phạt của Viện kiểm sát là phù hợp. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, cụ thể:

Đối với bị cáo Nguyễn Văn Th là người có 04 tiền án sau khi chấp hành án xong không lao động chân chính để có thu nhập còn cùng bị cáo T để cướp giật tài sản của người khác để có tiền tiêu xài. Đối với bị cáo T mặc dù là người khởi xướng nhưng xét nhân thân bị cáo tốt thể hiện bị cáo không có tiền án tiền sự nên bị cáo chịu mức án thấp hơn bị cáo Th là phù hợp.

Tình tiết tăng nặng: Không có

Tình tiết giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Th khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 194 Bộ luật Hình sự, thấy rằng: Các bị cáo không có nghề nghiệp, qua xác minh các bị cáo không có tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Qua làm việc, chị Lê Thị Thảo P yêu cầu các bị cáo Nguyễn Văn Th, Lê Bằng T bồi thường số tiền sửa chữa điện thoại di động do bị cáo Th làm rơi gây hư hỏng là 3.000.000 đồng. Tại phiên tòa, các bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại nên ghi nhận.

Riêng ông Trần Quốc S và ông Lưu Văn L chỉ bị xây xát nhẹ nên không yêu cầu bồi thường nên cần ghi nhận.

[5] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6 plus màu vàng trắng, số Imei: 359244061762309, bên trong có sim số 0921397344; 01 xe mô tô loại Vision, màu sơn đen, biển số: 70L1-468.21, số máy: JF58E08867572, số khung: RLHJF580XEY867547, cơ quan điều tra đã xử lý trả lại cho chị Lê Thị Thảo P. Ghi nhận chị P đã nhận lại xe và điện thoại di động.

- Đối với 01 xe mô tô cub, màu sơn xanh, biển số 70K1-0803, số máy: 8475308. Số khung 8362660, cơ quan điều tra đã xử lý trả lại cho ông Trần Quốc S. Ghi nhận ông S đã nhận lại xe.

- 01 xe mô tô loại Dream, màu sơn: nâu, biển số: 70H1-7393, số máy: C150FMG000581912, số khung: DLXCG20X0010212, cơ quan điều tra đã xử lý trả lại cho ông Lưu Văn L. Ghi nhận ông L đã nhận lại xe.

- 01 xe mô tô loại Dream, màu sơn nâu, biển số: 51U6 – 3107 là của bà N (mẹ của bị cáo T). Bị cáo T sử dụng làm phương tiện phạm tội, bà N không biết nên trả lại xe mô tô cho bà N.

- 01 điện thoại di động, màu vàng đen, nhãn hiệu LG, số Imei 353166062066024; 01 điện thoại di động, màu vàng đen, nhãn hiệu Ttel, số Imei 1: 351674085692116, số Imei 2: 351674085692108 không liên quan đến vụ án nên trả lại cho bị cáo Th, bị cáo T là phù hợp.

(Tất cả vật chứng chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng đang quản lý).

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 98, Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo Th và bị cáo T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Th, Lê Bằng T phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/10/2017.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Bằng T 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/10/2017.

Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Tuyên trả lại bà Nguyễn Thị N: 01 xe mô tô loại Dream, màu sơn nâu, biển số: 51U6 – 3107 (biển số giả); số máy: VLFKV1P50FMG 4F412801, số khung: VKĐG6054UM212801.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Th 01 điện thoại di động, màu vàng đen, nhãn hiệu LG, số Imei 353166062066024. Trả lại cho bị cáo Lê Bằng T 01 điện thoại di động, màu vàng đen, nhãn hiệu Itel, số Imei 1: 351674085692116, số Imei 2: 351674085692108

3. Về bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 589 Bộ luật Dân sự;

Bị cáo Trần Văn Th và bị cáo Lê Bằng T có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho chị Lê Thị Thảo P số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng. Trong đó, bị cáo Th bồi thường số tiền 1.500.000 đồng; bị cáo T bồi thường số tiền 1.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 98, Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Bị cáo Nguyễn Văn Th phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Lê Bằng T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Th và bị cáo T phải chịu chung 300.000 (ba trăm nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo Th, bị cáo T và bà N được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị P vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- Cơ quan thi hành án hình sự;
- Công an cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo; người TGT khác;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm